

## **TÔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



## MỤC LỤC

|                                                                     | Trang   |
|---------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>                                | 1 – 3   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>            | 4       |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ<br/>ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                       | 5 – 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                       | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                                 | 9       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất                              | 10 – 40 |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**  
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Tổng công ty Việt Thắng – CTCP (“Công ty”) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP và các Công ty con cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**1. Thông tin chung**

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 09 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 3896 9337 – 3896 0543
- Fax : 028 3896 9319

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải.
- Xây dựng dân dụng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp.
- Sản xuất bông, xơ, sợi.
- Sản xuất sản phẩm may mặc.
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc.
- Mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi. Mua bán hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh).
- Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng.
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý điều hành**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban quản lý điều hành trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên                | Chức vụ                          |
|--------------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Khiêm     | Chủ tịch                         |
| Ông Điều Chí Hảo         | Thành viên                       |
| Bà Trần Thị Thanh Phương | Thành viên                       |
| Ông Lê Nguyên Ngọc       | Thành viên (đến ngày 12/06/2020) |
| Ông Nguyễn Quang Minh    | Thành viên (từ ngày 12/06/2020)  |
| Ông Phạm Minh Tuấn       | Thành viên                       |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Lợi   | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Thủy Dương | Thành viên |
| Bà Đào Thị Nội       | Thành viên |

**Ban Quản lý điều hành**

**Họ và tên**

Ông Nguyễn Đức Khiêm  
Ông Nguyễn Quang Minh

**Chức vụ**

Tổng Giám đốc (đến ngày 24/07/2020)  
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 24/07/2020)  
Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 24/07/2020)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 02/03/2020)  
Kế toán trưởng

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Đức Khiêm – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP  
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

7. Công bố các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
  
**Ông NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Tổng Công  
Ty Việt  
Thắng -  
Ctcp (Tên  
Cũ: Công  
Ty CP Dệt  
Việt Thắng)

Digitally signed by Tổng  
Công Ty Việt Thắng - Ctcp  
(Tên Cũ: Công Ty CP Dệt  
Việt Thắng)  
DN: CN=Tổng Công Ty  
Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ:  
Công Ty CP Dệt Việt  
Thắng), O=MST:  
0301445210, L=4/27/2018  
12:04:11 PM, C=VN  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2020-08-17 13:03:01  
Foxit Reader Version: 9.1.0



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 179/2020/BCSXHN-HCM.001074



Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**TRANG ĐẠC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**NGUYỄN THỊ THANH MINH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

|                                     | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|-------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                      |            |                |                        |                        |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>100</b> |                | <b>910.208.964.820</b> | <b>959.083.831.204</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110        | 5.1            | 157.044.596.092        | 153.802.573.073        |
| Tiền                                | 111        |                | 99.544.596.092         | 78.802.573.073         |
| Các khoản tương đương tiền          | 112        |                | 57.500.000.000         | 75.000.000.000         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn           | 120        |                | 91.649.589.041         | 54.500.000.000         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 123        | 5.2            | 91.649.589.041         | 54.500.000.000         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 130        |                | 283.457.427.471        | 364.890.459.094        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131        | 5.3            | 268.862.668.742        | 349.694.181.227        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 132        |                | 3.289.300.785          | 8.733.628.504          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn        | 135        |                | 1.000.000.000          | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 136        | 5.4            | 16.077.172.432         | 10.673.493.357         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | 137        | 5.5            | (5.771.714.488)        | (4.210.843.994)        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý             | 139        |                | -                      | -                      |
| Hàng tồn kho                        | 140        | 5.6            | 363.257.800.387        | 380.455.276.413        |
| Hàng tồn kho                        | 141        |                | 369.215.631.560        | 383.497.005.222        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | 149        |                | (5.957.831.173)        | (3.041.728.809)        |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 150        |                | 14.799.551.829         | 5.435.522.624          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 151        | 5.7            | 7.657.457.937          | 2.436.835.638          |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 152        |                | 7.129.593.645          | 2.290.486.473          |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153        | 5.13           | 12.500.247             | 708.200.513            |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 155        |                | -                      | -                      |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

|                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND        |
|-------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>634.927.736.535</b>   | <b>672.111.081.215</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>19.380.000.000</b>    | <b>19.365.000.000</b>    |
| Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        |             | 19.000.000.000           | 19.000.000.000           |
| Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.4         | 380.000.000              | 365.000.000              |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>522.738.131.294</b>   | <b>556.744.874.385</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.8         | 522.721.464.628          | 556.703.207.720          |
| Nguyên giá                                | 222        |             | 1.567.439.802.189        | 1.546.512.102.207        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (1.044.718.337.561)      | (989.808.894.487)        |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.9         | 16.666.666               | 41.666.665               |
| Nguyên giá                                | 228        |             | 1.139.772.808            | 1.139.772.808            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (1.123.106.142)          | (1.098.106.143)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | 5.10        | <b>56.314.761.010</b>    | <b>54.251.903.554</b>    |
| Nguyên giá                                | 231        |             | 97.295.057.219           | 92.640.449.375           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |             | (40.980.296.209)         | (38.388.545.821)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>71.177.066</b>        | <b>5.333.153.742</b>     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.11        | 71.177.066               | 5.333.153.742            |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | 5.2         | <b>17.737.437.448</b>    | <b>17.398.824.095</b>    |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 13.137.437.448           | 12.798.824.095           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 4.600.000.000            | 4.600.000.000            |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | -                        | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>18.686.229.717</b>    | <b>19.017.325.439</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.7         | 18.422.260.146           | 18.753.355.868           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 263.969.571              | 263.969.571              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |             | <b>1.545.136.701.355</b> | <b>1.631.194.912.419</b> |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

|                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND        |
|-------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                    |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>986.191.515.796</b>   | <b>1.045.449.995.773</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>911.190.532.933</b>   | <b>966.809.477.055</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | 5.12        | 91.392.033.556           | 106.330.966.295          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             | 14.946.073.458           | 14.589.773.541           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | 5.13        | 39.890.321.244           | 9.809.935.442            |
| Phải trả người lao động             | 314        |             | 31.630.582.738           | 49.242.438.435           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        |             | 751.495.605              | 507.950.033              |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn            | 316        |             | -                        | -                        |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 318        |             | -                        | -                        |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 5.14        | 100.752.877.892          | 71.351.391.152           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320        | 5.15        | 616.631.699.654          | 707.519.330.990          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn          | 321        |             | -                        | -                        |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi         | 322        |             | 15.195.448.786           | 7.457.691.167            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | <b>75.000.982.863</b>    | <b>78.640.518.718</b>    |
| Phải trả dài hạn khác               | 337        | 5.14        | 3.229.087.150            | 2.535.841.000            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338        | 5.15        | 71.771.895.713           | 76.104.677.718           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> | 5.16        | <b>558.945.185.559</b>   | <b>585.744.916.646</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> |             | <b>558.945.185.559</b>   | <b>585.744.916.646</b>   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 210.000.000.000          | 210.000.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 3.062.727.273            | 3.062.727.273            |
| Cổ phiếu quỹ                        | 415        |             | -                        | -                        |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 418        |             | 61.655.958.985           | 61.655.958.985           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 420        |             | -                        | -                        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421        |             | 218.088.042.251          | 242.165.328.224          |
| LNST chưa phân phối năm trước       | 421a       |             | 180.362.610.846          | 156.894.322.745          |
| LNST chưa phân phối năm nay         | 421b       |             | 37.725.431.405           | 85.271.005.479           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát     | 429        |             | 66.138.457.050           | 68.860.902.164           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>440</b> |             | <b>1.545.136.701.355</b> | <b>1.631.194.912.419</b> |

  
**DIỆP QUỐC BÌNH**  
 Người lập

  
**DIỆP QUỐC BÌNH**  
 Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP, Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

|                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|-------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>01</b> |             | <b>970.627.466.918</b>                 | <b>1.048.239.491.905</b>               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        |             | 4.360.354.904                          | 1.019.474.105                          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                          | <b>10</b> | 6.1         | <b>966.267.112.014</b>                 | <b>1.047.220.017.800</b>               |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                         | <b>11</b> | 6.2         | <b>864.097.443.713</b>                 | <b>928.390.646.093</b>                 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>20</b> |             | <b>102.169.668.301</b>                 | <b>118.829.371.707</b>                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 6.3         | 7.816.550.148                          | 7.493.239.302                          |
| Chi phí tài chính                               | 22        | 6.4         | 18.304.854.257                         | 16.395.922.014                         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23        |             | 17.145.748.964                         | 15.470.427.650                         |
| Lãi trong công ty liên doanh, liên kết          | 24        |             | 338.613.353                            | 972.174.971                            |
| Chi phí bán hàng                                | 25        | 6.5         | 9.376.292.236                          | 10.215.298.016                         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26        | 6.6         | 32.413.076.178                         | 35.919.173.687                         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>50.230.609.131</b>                  | <b>64.764.392.263</b>                  |
| Thu nhập khác                                   | 31        |             | 338.312.111                            | 3.568.747.651                          |
| Chi phí khác                                    | 32        |             | 284.449.663                            | 27.000.000                             |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |             | <b>53.862.448</b>                      | <b>3.541.747.651</b>                   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |             | <b>50.284.471.579</b>                  | <b>68.306.139.914</b>                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        |             | 10.752.802.540                         | 12.865.935.215                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |             | -                                      | 632.697.684                            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |             | <b>39.531.669.039</b>                  | <b>54.807.507.015</b>                  |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ               | 61        |             | 37.725.431.405                         | 52.920.095.527                         |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  | 62        |             | 1.806.237.634                          | 1.887.411.488                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70        | 6.7         | 1.609                                  | 2.278                                  |

  
**DIỆP QUỐC BÌNH**  
 Người lập

  
**DIỆP QUỐC BÌNH**  
 Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

|                                                                                                       | Mã số     | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                        |           |                                        |                                        |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                                  | 01        | 50.284.471.579                         | 68.306.139.914                         |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                                              |           |                                        |                                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                              | 02        | 59.770.178.956                         | 60.589.981.104                         |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)                                                                       | 03        | 4.476.972.858                          | (2.940.875.708)                        |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các<br>khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm | 04        | (296.898.997)                          | 497.425.813                            |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 05        | (6.945.405.563)                        | (8.581.287.931)                        |
| Chi phí lãi vay                                                                                       | 06        | 17.145.748.964                         | 15.470.427.650                         |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                             | 07        | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>                                                 | <b>08</b> | <b>124.435.067.797</b>                 | <b>133.341.810.842</b>                 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                        | 09        | 78.603.073.944                         | 19.799.873.588                         |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                              | 10        | 14.281.373.662                         | 10.280.013.095                         |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                                                                       | 11        | 13.626.072.787                         | 28.885.291.216                         |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                                                                        | 12        | (4.889.526.576)                        | (514.152.720)                          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                                   | 14        | (17.442.708.071)                       | (15.456.937.589)                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                     | 15        | (3.491.364.295)                        | (10.125.289.338)                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                                 | 16        | -                                      | -                                      |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                                 | 17        | (170.537.049)                          | (5.335.300.437)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  | <b>20</b> | <b>204.951.452.199</b>                 | <b>160.875.308.657</b>                 |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                                            | 21        | (24.028.714.573)                       | (41.053.733.034)                       |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                                       | 22        | 400.000.000                            | 2.542.284.974                          |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                                      | 23        | (185.799.589.041)                      | (136.034.520.000)                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác                                                  | 24        | 147.650.000.000                        | 18.083.670.685                         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                               | 25        | -                                      | -                                      |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                           | 26        | -                                      | -                                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                   | 27        | 8.181.781.636                          | 2.141.587.270                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                      | <b>30</b> | <b>(53.596.521.978)</b>                | <b>(154.320.710.105)</b>               |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                                  | 33        | 710.472.142.997                        | 662.005.824.232                        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                               | 34        | (805.943.957.960)                      | (589.570.380.800)                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                               | 36        | (52.781.556.250)                       | (1.616.528.750)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                   | <b>40</b> | <b>(148.253.371.213)</b>               | <b>70.818.914.682</b>                  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                                | <b>50</b> | <b>3.101.559.008</b>                   | <b>77.373.513.234</b>                  |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                                                               | <b>60</b> | <b>153.802.573.073</b>                 | <b>72.140.744.218</b>                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                               | 61        | 140.464.011                            | (59.775.815)                           |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                                              | <b>70</b> | <b>157.044.596.092</b>                 | <b>149.454.481.637</b>                 |

  
**DIỆP QUỐC BÌNH**  
 Người lập

  
**DIỆP QUỐC BÌNH**  
 Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020



## **TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty bao gồm: Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty cổ phần May Việt Thắng, Công ty cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, Công ty cổ phần Thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (“Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 09 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

- Sản xuất vải.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp.
- Sản xuất bông, xơ, sợi.
- Sản xuất sản phẩm may mặc.
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc.
- Mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi. Mua bán hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại mạnh).
- Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng.
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng.
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá.
- Thu gom rác thải không độc hại.
- Hoạt động của các cảng tin.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước và;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ cho thuê kho bãi).

Trong kỳ hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**1.5 Cấu trúc của Tổng Công ty**

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

**Các công ty con**

| Tên công ty                                       | Địa chỉ trụ sở chính                                             | Hoạt động kinh doanh chính                 | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------|
| - Công ty cổ phần May Việt Thắng                  | 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất hàng may mặc, gia công may        | 52,27%                 | 52,27%            |
| - Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An | 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất và mua bán phụ liệu ngành dệt may | 58,55%                 | 58,55%            |

**Các Công ty liên doanh, liên kết**

| Tên công ty                                            | Địa chỉ trụ sở chính                                             | Hoạt động kinh doanh chính                 | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------|
| - Công ty TNHH Việt Thắng Luch I                       | 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất các loại áo cao cấp               | 50,00%                 | 50,00%            |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dệt – May TP. Hồ Chí Minh | 96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh        | Sản xuất mua bán nguyên vật liệu ngành dệt | 20,00%                 | 20,00%            |
| - Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng                   | 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất các loại quần áo thời trang       | 35,00%                 | 18,29%            |

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 1.884 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.855 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ), công ty cổ phần May Việt Thắng (công ty con) và công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An (Công ty con) cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



#### **4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### **4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



#### **4.6 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ***

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.



**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**4.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định            | Số năm      |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 38 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 03 – 12 năm |
| Phương tiện vận tải, thuyền dẫn | 05 – 08 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 09 năm |

**4.10 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**4.11 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

**Loại tài sản cố định**  
Nhà cửa

**Số năm**  
05 – 25 năm

#### 4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

#### 4.14 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh thu đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận khi chắc chắn trong chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



## **TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tổng Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### **4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### **4.20 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.21 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.22 Công cụ tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay ngắn hạn, phải thu khác và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| <b>Công ty / đối tượng</b>                               | <b>Quan hệ</b>      |
|----------------------------------------------------------|---------------------|
| Tập đoàn dệt may Việt Nam                                | Cổ đông lớn         |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I                           | Công ty liên doanh  |
| Công ty cổ phần Thương mại Dệt May Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty liên kết    |
| Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng                       | Công ty liên kết    |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc    | Thành viên chủ chốt |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>30/06/2020</b><br>VND | <b>01/01/2020</b><br>VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ                | 623.869.731              | 335.823.810              |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 98.920.726.361           | 78.466.749.263           |
| Các khoản tương đương tiền      | 57.500.000.000           | 75.000.000.000           |
|                                 | <b>157.044.596.092</b>   | <b>153.802.573.073</b>   |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30/06/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                       |                       |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 91.649.589.041        | 91.649.589.041        | 54.500.000.000        | 54.500.000.000        |
|                        | <b>91.649.589.041</b> | <b>91.649.589.041</b> | <b>54.500.000.000</b> | <b>54.500.000.000</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn kỳ hạn 6 tháng tại công ty tài chính với lãi suất 8,15% - 8,25%/năm.

**5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                         |     | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|-----------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | (1) | 13.137.437.448        | 12.798.824.095        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | (2) | 4.600.000.000         | 4.600.000.000         |
|                                         |     | <b>17.737.437.448</b> | <b>17.398.824.095</b> |

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

|                                    | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I     | 11.115.349.396        | 10.910.484.230        |
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng | 2.022.088.052         | 1.888.339.865         |
|                                    | <b>13.137.437.448</b> | <b>12.798.824.095</b> |

(2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

|                            | 30/06/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Dệt Việt Phú  | 3.600.000.000        | 3.600.000.000        |
| Công ty Cổ phần Phong Việt | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
|                            | <b>4.600.000.000</b> | <b>4.600.000.000</b> |

**Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong năm**

Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tình hình biến động các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

|                                           | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tại ngày đầu năm                          | 12.798.824.095                         | 9.414.183.350                          |
| Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết | 338.613.353                            | 972.174.971                            |
| Tại ngày cuối kỳ                          | <b>13.137.437.448</b>                  | <b>10.386.358.321</b>                  |

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                     | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu bên liên quan</b>       |                        |                        |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I      | 1.974.407.110          | 4.140.464.448          |
| Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng  | -                      | 131.628.869            |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b> |                        |                        |
| Công ty TNHH Textiles In Saigon     | 6.084.946.141          | 31.467.619.535         |
| Các khách hàng khác                 | 260.803.315.491        | 313.954.648.375        |
|                                     | <b>268.862.668.742</b> | <b>349.694.181.227</b> |

**5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác****5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                      | 30/06/2020            |                 | 01/01/2020            |                 |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>                        |                       |                 |                       |                 |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I                       |                       |                 |                       |                 |
| - Phải thu về cổ tức                                 | 2.630.922.000         | -               | 2.630.922.000         | -               |
| - Phải thu về thuốc y tế                             | 11.709.051            | -               | 33.354.398            | -               |
| Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng                   |                       |                 |                       |                 |
| - Phải thu về cổ tức                                 | 252.000.000           | -               | 252.000.000           | -               |
| - Phải thu khác                                      | -                     | -               | 6.580.000             | -               |
| <b>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</b>              |                       |                 |                       |                 |
| Lãi tiền gửi phải thu                                | 1.998.787.671         | -               | 836.250.682           | -               |
| Phải thu về doanh thu hợp đồng<br>hợp tác kinh doanh | -                     | -               | 3.130.487.731         | -               |
| Công ty CP Chỉ may Hưng Long                         | 7.000.000.000         | -               | -                     | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                     | 4.183.753.710         | -               | 3.783.898.546         | -               |
|                                                      | <b>16.077.172.432</b> | <b>-</b>        | <b>10.673.493.357</b> | <b>-</b>        |

**5.4.2 Phải thu dài hạn khác**

|                                         | 30/06/2020         |                 | 01/01/2020         |                 |
|-----------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                         | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |                 |                    |                 |
| Các khoản ký cược, ký quỹ               | 380.000.000        | -               | 365.000.000        | -               |
|                                         | <b>380.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>365.000.000</b> | <b>-</b>        |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.5 Nợ xấu**

|                                         | 30/06/2020           |                               | 01/01/2020           |                               |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể thu hồi<br>VND |
| <b>Các đối tượng khác</b>               |                      |                               |                      |                               |
| <b>Nợ quá hạn trên 1 năm dưới 2 năm</b> |                      |                               |                      |                               |
| Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành        | -                    | -                             | 3.937.176.237        | -                             |
| <b>Nợ quá hạn trên 2 năm dưới 3 năm</b> |                      |                               |                      |                               |
| Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành        | 5.498.046.731        | -                             | -                    | -                             |
| <b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>            |                      |                               |                      |                               |
| Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết              | 273.667.757          | -                             | 273.667.757          | -                             |
|                                         | <b>5.771.714.488</b> | <b>-</b>                      | <b>4.210.843.994</b> | <b>-</b>                      |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                             | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tại ngày đầu năm            | 4.210.843.994                          | 273.667.757                            |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 1.560.870.494                          | 2.000.000.000                          |
| Tại ngày cuối kỳ            | <b>5.771.714.488</b>                   | <b>2.273.667.757</b>                   |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                               | 30/06/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng mua đang đi đường        | 3.630.231.755          | -                      | 12.391.289.002         | -                      |
| Nguyên vật liệu               | 116.952.041.315        | (848.618.073)          | 105.499.964.174        | (848.618.073)          |
| Công cụ và dụng cụ            | 168.527.642            | -                      | 157.218.825            | -                      |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang | 58.107.671.980         | -                      | 54.093.561.791         | -                      |
| Thành phẩm                    | 179.875.303.310        | (5.109.213.100)        | 199.336.637.246        | (2.193.110.736)        |
| Hàng hóa                      | 1.501.354.989          | -                      | 40.719.555             | -                      |
| Hàng gửi đi bán               | 8.980.500.569          | -                      | 11.977.614.629         | -                      |
|                               | <b>369.215.631.560</b> | <b>(5.957.831.173)</b> | <b>383.497.005.222</b> | <b>(3.041.728.809)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                                 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tại ngày đầu năm                | 3.041.728.809                          | 6.143.525.928                          |
| (Hoàn nhập) / dự phòng trong kỳ | 2.916.102.364                          | (4.940.875.708)                        |
| Tại ngày cuối kỳ                | <b>5.957.831.173</b>                   | <b>1.202.650.220</b>                   |

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                         | 30/06/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm rủi ro tài sản | 441.757.127          | 42.379.994           |
| Tiền thuê đất, thuê đất | 4.880.682.139        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ        | 2.335.018.671        | 2.394.455.644        |
|                         | <b>7.657.457.937</b> | <b>2.436.835.638</b> |

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                  | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 3.053.947.054         | 4.045.116.725         |
| Công cụ, dụng cụ                 | 13.615.435.401        | 12.685.049.813        |
| Chi phí khác                     | 1.752.877.691         | 2.023.189.330         |
|                                  | <b>18.422.260.146</b> | <b>18.753.355.868</b> |

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND  | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |                        |                            |                          |
| Tại ngày 01/01/2020           | 212.262.203.020                  | 1.318.083.530.985        | 15.442.654.883         | 723.713.319                | 1.546.512.102.207        |
| Tăng trong kỳ                 | 5.247.570.000                    | 17.680.024.355           | 270.000.000            | 54.810.000                 | 23.252.404.355           |
| Thanh lý trong kỳ             | -                                | (2.324.704.373)          | -                      | -                          | (2.324.704.373)          |
| Tại ngày 30/06/2020           | <b>217.509.773.020</b>           | <b>1.333.438.850.967</b> | <b>15.712.654.883</b>  | <b>778.523.319</b>         | <b>1.567.439.802.189</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |                        |                            |                          |
| Tại ngày 01/01/2020           | 138.819.784.504                  | 839.532.630.196          | 10.827.562.344         | 628.917.443                | 989.808.894.487          |
| Khấu hao trong năm            | 4.620.649.981                    | 51.952.575.318           | 568.430.850            | 11.772.420                 | 57.153.428.569           |
| Thanh lý trong năm            | -                                | (2.243.985.495)          | -                      | -                          | (2.243.985.495)          |
| Tại ngày 30/06/2020           | <b>143.440.434.485</b>           | <b>889.241.220.019</b>   | <b>11.395.993.194</b>  | <b>640.689.863</b>         | <b>1.044.718.337.561</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |                        |                            |                          |
| Tại ngày 01/01/2019           | 73.442.418.516                   | 478.550.900.789          | 4.615.092.539          | 94.795.876                 | 556.703.207.720          |
| Tại ngày 30/06/2020           | <b>74.069.338.535</b>            | <b>444.197.630.948</b>   | <b>4.316.661.689</b>   | <b>137.833.456</b>         | <b>522.721.464.628</b>   |

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 417.978.434.614 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 323.167.973.161 VND).
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị còn lại của một số tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 354.008.613.791 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 380.298.130.013 VND) – Xem thêm mục 5.15.



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                                                                                  | Phần mềm máy tính<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                                                              | 1.139.772.808            |
| Tăng trong kỳ                                                                    | -                        |
| Tại ngày 30/06/2020                                                              | <b>1.139.772.808</b>     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                    |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                                                              | 1.098.106.143            |
| Khấu hao trong kỳ                                                                | 24.999.999               |
| Tại ngày 30/06/2020                                                              | <b>1.123.106.142</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                           |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                                                              | 41.666.665               |
| Tại ngày 30/06/2020                                                              | <b>16.666.666</b>        |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i> |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                                                              | 889.772.808              |
| Tại ngày 30/06/2020                                                              | 889.772.808              |

**5.10 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê**

|                                                                           | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                         |                               |
| Tại ngày 01/01/2020                                                       | 92.640.449.375                |
| Tăng trong kỳ                                                             | 4.654.607.844                 |
| Tại ngày 30/06/2020                                                       | <b>97.295.057.219</b>         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                             |                               |
| Tại ngày 01/01/2020                                                       | 38.388.545.821                |
| Khấu hao trong năm                                                        | 2.591.750.388                 |
| Tại ngày 30/06/2020                                                       | <b>40.980.296.209</b>         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                    |                               |
| Tại ngày 01/01/2020                                                       | 54.251.903.554                |
| Tại ngày 30/06/2020                                                       | <b>56.314.761.010</b>         |
| <i>Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:</i> |                               |
| Tại ngày 01/01/2020                                                       | 26.436.678.414                |
| Tại ngày 30/06/2020                                                       | 26.436.678.414                |

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                  | 01/01/2020<br>VND    | Chi phí<br>phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Kết chuyển<br>vào TSCĐ<br>trong kỳ<br>VND | Kết chuyển<br>giảm khác<br>VND | 30/06/2020<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                   |                      |                                         |                                           |                                |                   |
| - Máy ghép sợi                                   | -                    | 6.496.730                               | -                                         | -                              | 6.496.730         |
| - Máy đánh ống<br>tự động                        | -                    | 64.680.336                              | -                                         | -                              | 64.680.336        |
| - Máy chải                                       | 1.137.561.591        | -                                       | (1.137.561.591)                           | -                              | -                 |
| - Hệ thống bơm<br>chải liên hợp                  | 21.922.151           | 5.984.815.141                           | (6.006.737.292)                           | -                              | -                 |
| - Tài sản khác                                   | -                    | 435.184.464                             | (435.184.464)                             | -                              | -                 |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản</b>                      |                      |                                         |                                           |                                |                   |
| - Công trình cải<br>tạo và nâng cấp<br>nhà xưởng | 4.173.670.000        | 5.917.247.844                           | (9.902.177.844)                           | (188.740.000)                  | -                 |
|                                                  | <b>5.333.153.742</b> | <b>12.408.424.515</b>                   | <b>(17.481.661.191)</b>                   | <b>(188.740.000)</b>           | <b>71.177.066</b> |

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn****5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                       | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND      |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>     |                       |                        |
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng    | 12.286.141.720        | 7.832.873.093          |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b> |                       |                        |
| Công ty TNHH Dệt Việt Phú             | 18.562.857.826        | 32.688.372.747         |
| Các nhà cung cấp khác                 | 60.543.034.010        | 65.809.720.455         |
|                                       | <b>91.392.033.556</b> | <b>106.330.966.295</b> |

**5.12.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

|                             | 01/01/2020           |                      | Số phát sinh trong kỳ |                         | 30/06/2020            |                     |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|
|                             | Phải nộp<br>VND      | Phải thu<br>VND      | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND        | Phải nộp<br>VND       | Phải thu<br>VND     |
| Thuế GTGT                   | 6.188.239.035        | -                    | 38.938.194.904        | (26.018.250.739)        | 19.108.183.200        | -                   |
| Thuế xuất<br>nhập khẩu      | -                    | (4.409.765)          | 125.641.319           | (133.731.801)           | -                     | (12.500.247)        |
| Thuế TNDN                   | 3.499.947.886        | -                    | 10.752.802.540        | (3.491.364.295)         | 10.761.386.131        | -                   |
| Thuế thu<br>nhập<br>cá nhân | 91.693.321           | -                    | 2.205.209.715         | (2.150.461.304)         | 146.441.732           | -                   |
| Thuế tài<br>nguyên          | 30.055.200           | -                    | 143.966.480           | (148.284.080)           | 25.737.600            | -                   |
| Tiền thuế đất               | -                    | (703.790.748)        | 10.743.576.033        | (191.212.704)           | 9.848.572.581         | -                   |
| Các khoản<br>thuế khác      | -                    | -                    | 146.201.805           | (146.201.805)           | -                     | -                   |
|                             | <b>9.809.935.442</b> | <b>(708.200.513)</b> | <b>63.055.592.796</b> | <b>(32.279.506.728)</b> | <b>39.890.321.244</b> | <b>(12.500.247)</b> |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Thuế giá trị gia tăng*

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động của Tổng Công ty là 10% và 0% với mặt hàng xuất khẩu, hoạt động khác là 5% và không chịu thuế.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")*

Các công ty trong Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

*Các loại thuế khác*

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                      | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND     |
|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                    |                        |                       |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I                       |                        |                       |
| - Phải trả cổ tức                                    | 347.250.000            | 347.250.000           |
| - Phải trả khác                                      | 287.977.854            | 577.977.854           |
| <b>Phải trả tổ chức và cá nhân khác</b>              |                        |                       |
| Kinh phí công đoàn                                   | 1.045.069.139          | 590.510.479           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2.520.110.124          | 22.605.956            |
| Cổ tức phải trả                                      | 4.236.811.250          | 1.636.155.000         |
| Các khoản tài trợ thương mại từ ngân hàng (*)        | 89.543.188.996         | 66.179.931.757        |
| Các khoản phải trả khác                              | 2.772.470.529          | 1.996.960.106         |
|                                                      | <b>100.752.877.892</b> | <b>71.351.391.152</b> |

(\*) Đây là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS/LC) cung cấp bởi các ngân hàng với kỳ hạn trả chậm là 180 ngày.

**5.14.2 Phải trả dài hạn khác**

|                                         | 30/06/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả tổ chức và cá nhân khác</b> |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            | 3.229.087.150        | 2.535.841.000        |
|                                         | <b>3.229.087.150</b> | <b>2.535.841.000</b> |

**5.14.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.15 Vay ngắn hạn, dài hạn****5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                      | 30/06/2020             |                                 | 01/01/2020             |                                 |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                      | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</b> |                        |                                 |                        |                                 |
| Vay ngắn hạn (*)                     | 608.791.750.650        | 608.791.750.650                 | 674.863.368.078        | 674.863.368.078                 |
| Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả         | 7.839.949.004          | 7.839.949.004                   | 32.655.962.912         | 32.655.962.912                  |
|                                      | <b>616.631.699.654</b> | <b>616.631.699.654</b>          | <b>707.519.330.990</b> | <b>707.519.330.990</b>          |

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                         | Loại<br>tiền | Lãi suất<br>năm | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<br/>– CN TP. Hồ Chí Minh</b>    |              |                 |                        |                        |
| Khoản vay VND                                                           | VND          | 5,3% – 5,7%     | 426.538.311.318        | 404.836.346.055        |
| Khoản vay USD                                                           | USD          | 3,3% - 3,6%     | 67.520.401.310         | 55.865.590.060         |
| <b>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam<br/>– CN TP. Hồ Chí Minh</b> |              |                 |                        |                        |
| Khoản vay VND                                                           | VND          | 5,3% – 5,7%     | 53.650.614.601         | 116.147.187.372        |
| <b>Malayan Banking Berhad – CN TP. Hồ Chí Minh</b>                      |              |                 |                        |                        |
| Khoản vay VND                                                           | VND          | 5,2%            | 3.176.250.000          | -                      |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br/>– Chi nhánh 1</b>            |              |                 |                        |                        |
| Khoản vay VND                                                           | VND          | 4,2% – 6,5%     | 24.294.459.538         | 82.284.275.151         |
| <b>Ngân hàng Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh</b>                         |              |                 |                        |                        |
| Khoản vay USD                                                           | USD          | 3,8% – 4,0%     | 20.551.034.307         | 15.729.969.440         |
| <b>Ngân hàng SinoPac – CN TP. Hồ Chí Minh</b>                           |              |                 |                        |                        |
| Khoản vay VND                                                           | VND          | 5,2%            | 13.060.679.576         | -                      |
|                                                                         |              |                 | <b>608.791.750.650</b> | <b>674.863.368.078</b> |

**5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                              | 30/06/2020            |                                 | 01/01/2020            |                                 |
|----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                              | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</b> |                       |                                 |                       |                                 |
| Vay dài hạn                                  | 79.611.844.717        | 79.611.844.717                  | 108.760.640.630       | 108.760.640.630                 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                       | (7.839.949.004)       | (7.839.949.004)                 | (32.655.962.912)      | (32.655.962.912)                |
|                                              | <b>71.771.895.713</b> | <b>71.771.895.713</b>           | <b>76.104.677.718</b> | <b>76.104.677.718</b>           |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THĂNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

|                                                                         | Loại<br>tiền<br>VND | Lãi suất<br>năm<br>VND | Thời<br>hạn<br>năm | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương<br/>Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh</b>    |                     |                        |                    |                       |                       |
| Khoản vay USD                                                           | USD                 | 3,06%-4,0%             | 02 – 07            | 75.670.253.557        | 94.776.534.950        |
| <b>Ngân hàng Đầu tư và phát triển<br/>Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh</b> |                     |                        |                    |                       |                       |
| Khoản vay 2                                                             | VND                 | 9,3%                   | 05                 | 3.941.591.160         | -                     |
| <b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</b>                                  |                     |                        |                    |                       |                       |
| Khoản vay 3                                                             | USD                 | 5,1%                   | 05                 | -                     | 13.984.105.680        |
| <b>Trừ nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                       |                     |                        |                    |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam                                 | USD                 | 3,06%-4,0%             | 01                 | (6.964.041.004)       | (18.671.857.232)      |
| Ngân hàng Đầu tư và<br>phát triển Việt Nam –<br>CN TP. Hồ Chí Minh      | VND                 | 9,3%                   | 01                 | (875.908.000)         | -                     |
| Ngân hàng TMCP<br>Quốc tế Việt Nam                                      | VND                 | 5,1%                   | 01                 | -                     | (13.984.105.680)      |
|                                                                         |                     |                        |                    | <b>71.771.895.713</b> | <b>76.104.677.718</b> |

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.16 Vốn chủ sở hữu ("CSH")****5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                       | Vốn đầu tư<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Cộng<br>VND       |
|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| Số dư 01/01/2019                      | 210.000.000.000                 | 3.062.727.273                  | 69.496.458.985                  | 379.442.519.822                                | 74.090.574.929                            | 736.092.281.009   |
| Lãi trong kỳ                          | -                               | -                              | -                               | 52.920.095.527                                 | 1.887.411.488                             | 54.807.507.015    |
| Trích quỹ khen thưởng và<br>phúc lợi  | -                               | -                              | -                               | (11.250.399.832)                               | (1.652.176.686)                           | (12.902.576.518)  |
| Chia cổ tức                           | -                               | -                              | -                               | (210.000.000.000)                              | (954.625.000)                             | (210.954.625.000) |
| Số dư 30/06/2019                      | 210.000.000.000                 | 3.062.727.273                  | 69.496.458.985                  | 211.112.215.517                                | 73.371.184.731                            | 567.042.586.506   |
| Số dư 01/07/2019                      | 210.000.000.000                 | 3.062.727.273                  | 69.496.458.985                  | 211.112.215.517                                | 73.371.184.731                            | 567.042.586.506   |
| Lãi trong kỳ                          | -                               | -                              | -                               | 32.350.909.952                                 | 2.649.217.433                             | 35.000.127.385    |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>phúc lợi | -                               | -                              | -                               | (14.635.600)                                   | -                                         | (14.635.600)      |
| Giảm khác                             | -                               | -                              | (7.840.500.000)                 | (1.283.161.645)                                | (7.159.500.000)                           | (16.283.161.645)  |
| Số dư 31/12/2019                      | 210.000.000.000                 | 3.062.727.273                  | 61.655.958.985                  | 242.165.328.224                                | 68.860.902.164                            | 585.744.916.646   |
| Số dư 01/01/2020                      | 210.000.000.000                 | 3.062.727.273                  | 61.655.958.985                  | 242.165.328.224                                | 68.860.902.164                            | 585.744.916.646   |
| Lãi trong kỳ                          | -                               | -                              | -                               | 37.725.431.406                                 | 1.806.237.634                             | 39.531.669.040    |
| Trích quỹ khen thưởng và<br>phúc lợi  | -                               | -                              | -                               | (9.302.717.379)                                | (1.273.307.748)                           | (10.576.025.127)  |
| Chia cổ tức                           | -                               | -                              | -                               | (52.500.000.000)                               | (3.255.375.000)                           | (55.755.375.000)  |
| Số dư 30/06/2020                      | 210.000.000.000                 | 3.062.727.273                  | 61.655.958.985                  | 218.088.042.251                                | 66.138.457.050                            | 558.945.185.559   |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 09 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 210.000.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 các cổ đông Công ty mẹ đã góp đủ vốn.

|                           | 30/06/2020        |                        |             | 01/01/2020        |                        |             |
|---------------------------|-------------------|------------------------|-------------|-------------------|------------------------|-------------|
|                           | Cổ phiếu          | VND                    | Tỷ lệ       | Cổ phiếu          | VND                    | Tỷ lệ       |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 9.855.000         | 98.550.000.000         | 46,93%      | 9.855.000         | 98.550.000.000         | 46,93%      |
| Cổ đông khác              | 11.145.000        | 111.450.000.000        | 53,07%      | 11.145.000        | 111.450.000.000        | 53,07%      |
|                           | <b>21.000.000</b> | <b>210.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>21.000.000</b> | <b>210.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**5.16.3 Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.000.000 | 21.000.000 |
| • Cổ phiếu phổ thông                   | 21.000.000 | 21.000.000 |
| • Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| • Cổ phiếu phổ thông                   | -          | -          |
| • Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 21.000.000 | 21.000.000 |
| • Cổ phiếu phổ thông                   | 21.000.000 | 21.000.000 |
| • Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**5.16.4 Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Công ty mẹ đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 với số tiền là 52.500.000.000 VND.

**5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ**

|                | 30/06/2020   | 01/01/2020 |
|----------------|--------------|------------|
| Dolla Mỹ (USD) | 1.231.917,16 | 861.777,47 |

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                               | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                                                 |                                                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                      | 704.830.290.623                                 | 803.021.847.059                                 |
| Doanh thu bán hàng hóa                        | 216.120.365.613                                 | 197.648.009.499                                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | 25.500.685.050                                  | 24.940.498.081                                  |
| Doanh thu bán phế liệu                        | 12.417.296.781                                  | 11.906.017.510                                  |
| Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư        | 11.758.828.851                                  | 10.723.119.756                                  |
|                                               | <b>970.627.466.918</b>                          | <b>1.048.239.491.905</b>                        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           |                                                 |                                                 |
| Chiết khấu thương mại                         | (89.832.505)                                    | (212.933.478)                                   |
| Giảm giá hàng bán                             | (98.960.717)                                    | (124.702.167)                                   |
| Hàng bán bị trả lại                           | (4.171.561.682)                                 | (681.838.460)                                   |
|                                               | <b>(4.360.354.904)</b>                          | <b>(1.019.474.105)</b>                          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>966.267.112.014</b>                          | <b>1.047.220.017.800</b>                        |

Trong đó doanh thu với các bên liên quan:

|                                    | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng | 10.940.363                                      | 2.786.363                                       |
| Công ty TNHH Việt Thắng Luch I     | 3.047.104.601                                   | 3.335.058.327                                   |
|                                    | <b>3.058.044.964</b>                            | <b>3.337.844.690</b>                            |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                        | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm                     | 613.450.551.017                                 | 697.971.739.321                                 |
| Giá vốn hàng hóa                       | 214.296.413.156                                 | 196.689.303.465                                 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ               | 18.442.134.688                                  | 23.931.246.354                                  |
| Giá vốn phế liệu                       | 10.852.028.455                                  | 11.183.427.648                                  |
| Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê   | 4.140.214.033                                   | 3.555.805.013                                   |
| Tăng/(hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho | 2.916.102.364                                   | (4.940.875.708)                                 |
|                                        | <b>864.097.443.713</b>                          | <b>928.390.646.093</b>                          |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền lãi chậm thanh toán        | 883.484.025                                     | 810.222.665                                     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 6.287.511.088                                   | 5.901.151.800                                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá           | 645.555.035                                     | 781.864.837                                     |
|                                 | <b>7.816.550.148</b>                            | <b>7.493.239.302</b>                            |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

|                        | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay        | 17.145.748.964                                  | 15.470.427.650                                  |
| Chi phí tài chính khác | 1.159.105.293                                   | 925.494.364                                     |
|                        | <b>18.304.854.257</b>                           | <b>16.395.922.014</b>                           |

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                            | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 1.615.033.579                                   | 1.805.822.550                                   |
| Chi phí hoa hồng           | 2.041.723.710                                   | 1.683.145.630                                   |
| Cước vận chuyển            | 1.183.630.650                                   | 720.479.530                                     |
| Chi phí bán hàng khác      | 4.535.904.297                                   | 6.005.850.306                                   |
|                            | <b>9.376.292.236</b>                            | <b>10.215.298.016</b>                           |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 13.340.317.781                                  | 17.381.790.650                                  |
| Thuế, tiền thuê đất               | 3.840.326.063                                   | 3.079.357.338                                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 15.232.432.334                                  | 15.458.025.699                                  |
|                                   | <b>32.413.076.178</b>                           | <b>35.919.173.687</b>                           |

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                            | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                            | 37.725.431.405                                  | 52.920.095.527                                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty |                                                 |                                                 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                          | VND (3.946.537.752)                             | (5.072.719.659)                                 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                    | VND 33.778.893.653                              | 47.847.375.868                                  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                   | CP 21.000.000                                   | 21.000.000                                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                   | VND/CP <b>1.609</b>                             | <b>2.278</b>                                    |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|                                                     | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm            | 21.000.000                              | 21.000.000                              |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại            | -                                       | -                                       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | <b>21.000.000</b>                       | <b>21.000.000</b>                       |

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                           | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa                      | 214.610.377.135                                 | 196.757.745.332                                 |
| Chi phí nguyên vật liệu                   | 372.396.791.288                                 | 461.141.315.642                                 |
| Chi phí nhân công                         | 106.857.633.172                                 | 108.703.145.434                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 59.770.178.956                                  | 60.589.981.104                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 128.884.871.703                                 | 140.357.831.707                                 |
|                                           | <b>882.519.852.254</b>                          | <b>967.550.019.219</b>                          |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

|                                             | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 710.472.142.997                                 | 662.005.824.232                                 |
|                                             | <b>710.472.142.997</b>                          | <b>662.005.824.232</b>                          |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|                                              | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 805.943.957.960                                 | 589.570.380.800                                 |
|                                              | <b>805.943.957.960</b>                          | <b>589.570.380.800</b>                          |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận chia theo vùng địa lý

|                            | Việt Nam                               |                                        | Nước ngoài                             |                                        | Tổng                                   |                                        |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                            | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
| Doanh thu bán ra bên ngoài | 911.643.024.826                        | 847.806.168.206                        | 54.624.087.188                         | 199.413.849.594                        | 966.267.112.014                        | 1.047.220.017.800                      |
| Chi tiêu vốn               | 22.645.035.523                         | 48.846.605.882                         | -                                      | -                                      | 22.645.035.523                         | 48.846.605.882                         |
|                            | <b>30/06/2020<br/>VND</b>              | <b>01/01/2020<br/>VND</b>              | <b>30/06/2020<br/>VND</b>              | <b>01/01/2020<br/>VND</b>              | <b>30/06/2020<br/>VND</b>              | <b>01/01/2020<br/>VND</b>              |
| Tài sản của bộ phận        | 1.545.136.701.355                      | 1.632.859.070.809                      | -                                      | -                                      | 1.545.136.701.355                      | 1.632.859.070.809                      |



## **9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### **i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

### **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.5 và khoản đầu tư được trình bày tại mục 5.2.

### **iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND      | Trên 1 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</b>  |                        |                       |                        |
| Các khoản vay                     | 616.631.699.654        | 71.771.895.713        | 688.403.595.367        |
| Phải trả người bán                | 91.392.033.556         | -                     | 91.392.033.556         |
| Chi phí phải trả                  | 751.495.605            | -                     | 751.495.605            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 97.187.698.629         | 3.229.087.150         | 100.416.785.779        |
|                                   | <b>805.962.927.444</b> | <b>75.000.982.863</b> | <b>880.963.910.307</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>  |                        |                       |                        |
| Các khoản vay                     | 707.519.330.990        | 76.104.677.718        | 783.624.008.708        |
| Phải trả người bán                | 106.330.966.295        | -                     | 106.330.966.295        |
| Chi phí phải trả                  | 507.950.033            | -                     | 507.950.033            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 70.738.274.717         | 2.535.841.000         | 73.274.115.717         |
|                                   | <b>885.096.522.035</b> | <b>78.640.518.718</b> | <b>963.737.040.753</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Hội đồng quản trị cho rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020:

- Tổng Công ty đang thế chấp tài sản cố định của mình để đảm bảo cho khoản vay – xem mục 5.8; và;
- Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

**iv. Giá trị hợp lý**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu khách hàng                | 263.090.954.254        | 345.483.337.233        | 263.090.954.254        | 345.483.337.233        |
| Phải thu khác                      | 15.762.379.125         | 10.394.852.750         | 15.762.379.125         | 10.394.852.750         |
| Ký quỹ                             | 380.000.000            | 365.000.000            | 380.000.000            | 365.000.000            |
| Các khoản đầu tư, cho vay          | 116.249.589.041        | 78.100.000.000         | 116.249.589.041        | 78.100.000.000         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 157.044.596.092        | 153.802.573.073        | 157.044.596.092        | 153.802.573.073        |
|                                    | <b>552.527.518.512</b> | <b>588.145.763.056</b> | <b>552.527.518.512</b> | <b>588.145.763.056</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          | 688.403.595.367        | 783.624.008.708        | 688.403.595.367        | 783.624.008.708        |
| Phải trả người bán                 | 91.392.033.556         | 106.330.966.295        | 91.392.033.556         | 106.330.966.295        |
| Chi phí phải trả                   | 751.495.605            | 507.950.033            | 751.495.605            | 507.950.033            |
| Các khoản phải trả khác            | 100.416.785.779        | 73.274.115.717         | 100.416.785.779        | 73.274.115.717         |
|                                    | <b>880.963.910.307</b> | <b>963.737.040.753</b> | <b>880.963.910.307</b> | <b>963.737.040.753</b> |

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Hội đồng quản trị cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**10. CÁC THÔNG TIN KHÁC****10.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**10.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                       | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền lương và các khoản thu nhập khác | 805.680.000                                     | 2.444.967.000                                   |

**10.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Tổng Công ty với các bên liên quan như sau:

|                                           | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Công ty TNHH Việt Thắng Luch I</b>     |                                                 |                                                 |
| Chi phí dịch vụ khác                      | 7.871.168.860                                   | 162.613.440                                     |
| Mua nguyên vật liệu                       | 8.704.800                                       | -                                               |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định      | -                                               | 280.000.000                                     |
| Cổ tức được chia                          | 4.150.000.000                                   | 600.000.000                                     |
| <b>Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng</b> |                                                 |                                                 |
| Chi phí dịch vụ khác                      | 12.703.037.300                                  | 10.768.879.110                                  |
| Cổ tức được chia                          | -                                               | 378.000.000                                     |



**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP**

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Công nợ với các bên liên quan*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.3, 5.4, 5.12 và 5.14.

**10.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

**10.4 Thông tin khác**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 981.568.113 VND. Điều này chủ yếu đến từ việc Công ty mẹ đã chia trả cổ tức trong kỳ là 52.500.000.000 VND. Hội đồng quản trị xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty.



**DIỆP QUỐC BÌNH**  
Người lập



**DIỆP QUỐC BÌNH**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN ĐỨC KHIÊM**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020